

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	6 – 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600254361 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **300.355.730.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 3, đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hoà II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 36).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Bà Chen Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng

11/08/2016

Số: 31/2016/BCSX-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 / Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-4) 3244.40.44
Fax: (84-4) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		452.514.968.565	385.914.642.631
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	143.961.227.866	144.909.001.499
1.	Tiền	111		59.685.127.866	102.645.251.499
2.	Các khoản tương đương tiền	112		84.276.100.000	42.263.750.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	51.130.591.772	19.030.056.250
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.130.591.772	19.030.056.250
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.184.875.992	56.152.963.735
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	64.928.797.555	38.352.060.095
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.491.670.838	1.269.299.662
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.764.407.599	16.531.603.978
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	128.991.263.082	149.245.485.063
1.	Hàng tồn kho	141		129.530.729.643	149.784.951.624
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		25.247.009.853	16.577.136.084
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	7.889.178.793	5.485.750.009
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.539.745.241	9.874.063.991
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	818.085.819	1.217.322.084
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146.600.964.601	143.980.366.792
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		133.151.941.132	109.642.268.957
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	133.120.001.975	109.594.830.798
	- Nguyên giá	222		327.241.788.366	296.196.068.921
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(194.121.786.391)	(186.601.238.123)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	31.939.157	47.438.159
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(291.913.762)	(276.414.760)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	4.740.000.000	25.456.427.496
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.740.000.000	25.456.427.496
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		8.709.023.469	8.881.670.339
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	8.709.023.469	8.881.670.339
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		599.115.933.166	529.895.009.423

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		205.907.408.518	167.306.867.913
I.	Nợ ngắn hạn	310		205.907.408.518	167.306.867.913
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	25.203.375.240	18.142.774.068
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.655.604.851	17.853.967.539
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.006.225.616	4.494.017.189
4.	Phải trả người lao động	314		6.209.386.112	5.185.831.578
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.426.581.140	56.583.437
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.733.696.493	1.868.351.430
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	139.303.554.668	112.323.992.274
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.368.984.398	7.381.350.398
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		393.208.524.648	362.588.141.510
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	393.208.524.648	362.588.141.510
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.255.847.615	36.255.847.615
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.958.610.776	15.338.227.638
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.338.227.638	10.774.628.342
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		30.620.383.138	4.563.599.296
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		599.115.933.166	529.895.009.423

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



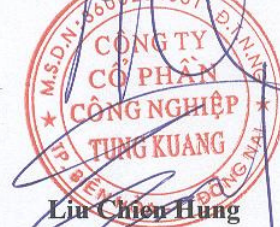
Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	367.214.873.487	426.575.444.988
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		367.214.873.487	426.575.444.988
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	282.828.691.463	390.109.828.826
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.386.182.024	36.465.616.162
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.184.719.249	964.762.710
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	3.267.330.489	9.445.051.747
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.249.217.238	3.881.245.664
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	2.900.028.724	2.929.015.379
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	18.442.482.483	22.271.389.938
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.961.059.577	2.784.921.808
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	223.881.949	918.784.344
12.	Chi phí khác	32	VI.06	23.474.678.543	718.531.450
13.	Lợi nhuận khác	40		(23.250.796.594)	200.252.894
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.710.262.983	2.985.174.702
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	9.089.879.845	3.293.133.148
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.620.383.138	(307.958.446)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	1.019	Không áp dụng
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.019	Không áp dụng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Lữ Chiên Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		39.710.262.983	2.985.174.702
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		8.417.187.906	12.391.026.912
-	Các khoản dự phòng	03		-	939.489.930
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.797.272)	3.578.168.305
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.272.443.857)	(690.233.089)
-	Chi phí lãi vay	06		2.249.217.238	3.881.245.664
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		48.099.426.998	23.084.872.424
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.347.878.837)	64.180.070.287
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.254.221.981	66.075.144.618
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.318.103.819	(21.044.487.764)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.230.781.914)	(60.892.728)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.229.849.573)	(4.667.252.123)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.578.930.234)	(3.237.569.740)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	80.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.758.000)	(91.886.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		13.277.554.240	124.238.078.974
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.507.141.949)	(14.558.642.326)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		454.545.455	29.090.909
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.100.535.522)	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.943.444.477	430.829.430
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(41.209.687.539)	(14.098.721.987)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

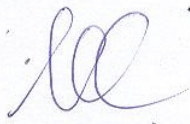
Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		210.315.562.588	198.477.899.537
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(183.340.229.652)	(283.807.575.226)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.975.332.936	(85.329.675.689)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(956.800.363)	24.809.681.298
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		144.909.001.499	89.237.150.011
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.026.730	628.003.680
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		143.961.227.866	114.674.834.989

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lưu Chien Hung

11/5/ H H V T H A T V A N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 có thể so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2015.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 ngày 18 tháng 9 năm 2007 của Trường Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Chi nhánh được hưởng các ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trên Thu nhập chịu thuế trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013; và bằng mức thuế suất hiện hành trên Thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045;
- Chi nhánh được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo; việc xác định thời gian miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp nêu trên được tính chung cho cả thời gian hoạt động trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần;
- Năm 2006 là năm tài chính đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế;

Sau thời hạn trên, Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm phù hợp với quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh đang có hiệu lực.

• Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	372.563.871	146.252.298
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.222.563.995	102.498.999.201
- Tiền đang chuyển	90.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền(*)	84.276.100.000	42.263.750.000
Cộng	<u>143.961.227.866</u>	<u>144.909.001.499</u>

(*): Tại ngày 30/6/2016, các khoản tương đương tiền của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang bao gồm:

- Khoản tiền gửi 2.480.000 USD có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Quốc tế với lãi suất 0,00%/năm;
- Khoản tiền gửi 15.046.500.000 đồng có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Quốc tế với lãi suất 5,40%/năm;
- Khoản tiền gửi 14.000.000.000 đồng có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh với lãi suất 5,40%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	51.130.591.772	19.030.056.250
Cộng	<u>51.130.591.772</u>	<u>19.030.056.250</u>

(*): Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Văn phòng Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Biên Hòa bao gồm:

- Khoản tiền gửi 14.130.591.772 đồng có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Quốc tế với lãi suất từ 5,75%/năm đến 5,80%/năm;
- Khoản tiền gửi 15.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TNHH Indovina với lãi suất 5,60%/năm;
- Khoản tiền gửi 6.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh với lãi suất 5,80%/năm;
- Khoản tiền gửi 16.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội với lãi suất 5,90%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<u>64.928.797.555</u>	<u>38.352.060.095</u>
- Công ty TNHH TAYUAN	11.261.686.205	18.819.602.605
- Công ty Weldon	4.933.614.208	-
- Công ty Cổ phần Đông Quang	31.988.533.395	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	16.744.963.747	19.532.457.490
Cộng	<u>64.928.797.555</u>	<u>38.352.060.095</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.764.407.599	-	16.531.603.978	-
- Tạm ứng	101.443.733	-	80.912.865	-
- Phải thu khác	1.662.963.866	-	16.450.691.113	-
+ <i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	522.992.415	-	351.829.126	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	1.139.971.451	-	16.098.861.987	-
Cộng	1.764.407.599	-	16.531.603.978	-

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	19.190.150.649	-	21.290.817.539	-
- Nguyên liệu, vật liệu	41.097.908.182	(193.906.735)	72.599.157.249	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	882.332.137	-	3.188.174.449	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.297.322.567	-	35.267.127.160	-
- Thành phẩm	16.063.016.108	(345.559.826)	17.439.675.227	(345.559.826)
Cộng	129.530.729.643	(539.466.561)	149.784.951.624	(539.466.561)

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.740.000.000	25.456.427.496
- Mua sắm TSCĐ	-	6.322.408.756
- XDCB	4.740.000.000	19.134.018.740
+ <i>Công trình nhà xưởng tại Nhơn Trạch</i>	-	19.134.018.740
+ <i>Công trình nhà văn phòng tại Nhơn Trạch</i>	-	-
Cộng	4.740.000.000	25.456.427.496

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	98.427.872.999	188.266.455.989	7.558.980.393	1.942.759.540	296.196.068.921
- Mua trong kỳ	63.636.364	10.358.914.341	2.667.000.000	-	13.089.550.705
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.134.018.740	-	-	-	19.134.018.740
- Phân loại lại	(9.974.428.198)	9.974.428.198	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.177.850.000)	-	(1.177.850.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	107.651.099.905	208.599.798.528	9.048.130.393	1.942.759.540	327.241.788.366
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.887.499.380	149.670.670.123	5.271.831.202	1.771.237.418	186.601.238.123
- Khấu hao trong kỳ	2.007.499.485	6.053.398.313	329.910.226	10.880.880	8.401.688.904
- Phân loại lại	(265.984.752)	265.984.752	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(881.140.636)	-	(881.140.636)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.629.014.113	155.990.053.188	4.720.600.792	1.782.118.298	194.121.786.391
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	68.540.373.619	38.595.785.866	2.287.149.191	171.522.122	109.594.830.798
2. Tại ngày cuối kỳ	76.022.085.792	52.609.745.340	4.327.529.601	160.641.242	133.120.001.975

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	323.852.919	323.852.919
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	276.414.760	276.414.760
- Khấu hao trong kỳ	15.499.002	15.499.002
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	291.913.762	291.913.762
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	47.438.159	47.438.159
2. Tại ngày cuối kỳ	31.939.157	31.939.157

09. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	7.889.178.793	5.485.750.009
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.476.918.834	4.406.888.717
- Chi phí quảng cáo	1.280.110.553	340.580.568
- Chi phí sửa chữa	272.660.518	545.196.566
- Tiền thuê đất	1.185.972.036	-
- Các khoản khác	673.516.852	193.084.158
b. Dài hạn	8.709.023.469	8.881.670.339
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.864.269.587	7.937.402.958
- Chi phí quảng cáo	166.105.308	529.639.009
- Chi phí sửa chữa	273.067.341	414.628.372
- Các khoản khác	405.581.233	-
Cộng	16.598.202.262	14.367.420.348

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	112.323.992.274	112.323.992.274	210.319.792.046	183.340.229.652	139.303.554.668	139.303.554.668
- Vay ngân hàng	112.323.992.274	112.323.992.274	210.319.792.046	183.340.229.652	139.303.554.668	139.303.554.668
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh ^(a)	13.885.198.740	13.885.198.740	80.215.874.648	13.920.491.696	80.180.581.692	80.180.581.692
+ Ngân hàng Far East National Bank - CN Hồ Chí Minh	-	-	10.373.990.328	10.373.990.328	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai ^(b)	20.993.630.161	20.993.630.161	49.076.154.949	36.764.807.187	33.304.977.923	33.304.977.923
+ Ngân hàng thương mại Taipei fubon Việt Nam ^(c)	25.226.749.523	25.226.749.523	25.400.910.859	39.480.956.823	11.146.703.559	11.146.703.559
+ Ngân hàng Mega International Commercial - CN Hồ Chí Minh	12.311.954.326	12.311.954.326	23.256.358.334	35.568.312.660	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ^(d)	35.418.459.524	35.418.459.524	21.976.502.928	42.723.670.958	14.671.291.494	14.671.291.494
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh	4.488.000.000	4.488.000.000	20.000.000	4.508.000.000	-	-
Cộng	112.323.992.274	112.323.992.274	210.319.792.046	183.340.229.652	139.303.554.668	139.303.554.668

(a): Là khoản vay ngắn hạn USD và VND tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay số STVN097 - 14. Khoản vay này dùng cho mục đích bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 4.000.000 USD, lãi suất vay VNĐ là 4,8%/năm, lãi suất vay USD là 1,7%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2015 VNĐ là 7.715.256.957 đồng. Số dư USD là 3.243.747,75 USD. Trong đó: Vốn phòng Biên Hòa là 1.253.971,21 USD, Chi nhánh Nhơn Trạch là 1.989.776,53 USD.

(b): Là khoản vay ngắn hạn VNĐ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01.84.0957/2015-HETDHM/NHCT680 - Tung Kuang ngày 30 tháng 09 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Lãi suất vay trong kỳ là 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(c): Là khoản vay ngắn hạn VNĐ tại Ngân hàng thương mại Taipei fubon Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Thư cấp tín dụng số TFBBD-S/021/FL/2016 ngày 28/3/2016. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 7.500.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Lãi suất các khoản vay trong kỳ là 4,7%/năm.

(d): Là khoản vay ngắn hạn VNĐ tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng số 0199.15/48.05 - HMTD ngày 27 tháng 8 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Golden Top International	25.203.375.240	25.203.375.240	18.142.774.068	18.142.774.068
- Công ty Bloomy International L.L.C	2.591.461.770	2.591.461.770	3.645.591.585	3.645.591.585
- Công ty TNHH CN Jing Gong	4.503.750.871	4.503.750.871	1.432.774.578	1.432.774.578
- Công ty TNHH PPG Việt Nam	1.216.275.500	1.216.275.500	836.631.400	836.631.400
- Công ty TNHH Chế biến Nhóm Liên Hòa	1.707.040.280	1.707.040.280	1.516.694.960	1.516.694.960
- Công ty TNHH Sơn Bột TĐ Akzo Nobel - VN	2.294.875.000	2.294.875.000	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.441.137.500	1.441.137.500	-	-
Cộng	11.448.834.319	11.448.834.319	10.711.081.545	10.711.081.545
	25.203.375.240	25.203.375.240	18.142.774.068	18.142.774.068
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Bloomy International L.L.C	4.503.750.871	4.503.750.871	1.432.774.578	1.432.774.578
Cộng	4.503.750.871	4.503.750.871	1.432.774.578	1.432.774.578

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGKhu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	2.426.581.140	56.583.437
- Chi phí lãi vay	75.951.102	56.583.437
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm đã bán	2.350.630.038	-
Cộng	2.426.581.140	56.583.437

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	4.733.696.493	1.868.351.430
- Kinh phí công đoàn	-	23.000.560
- Bảo hiểm xã hội	59.018.698	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.000.000	15.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.659.677.795	1.830.350.870
+ Hàng tạm nhập	347.879.715	196.197.315
+ Các đối tượng khác	4.311.798.080	1.634.153.555
Cộng	4.733.696.493	1.868.351.430

H/S/H/T/Đ/T/V

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	268.177.770.000	29.722.074.958	8.460.412.038	53.854.209.437	360.214.466.433
Tăng vốn trong năm trước	32.177.960.000	-	-	(32.177.960.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.563.599.296	4.563.599.296
Phân phối lợi nhuận	-	6.533.772.657	2.177.924.219	(10.901.621.095)	(2.189.924.219)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300.355.730.000	36.255.847.615	10.638.336.257	15.338.227.638	362.588.141.510
Số dư đầu năm	300.355.730.000	36.255.847.615	10.638.336.257	15.338.227.638	362.588.141.510
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	30.620.383.138	30.620.383.138
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	300.355.730.000	36.255.847.615	10.638.336.257	45.958.610.776	393.208.524.648

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Rich International L.L.C	228.370.810.000	76	228.370.810.000	76
Vốn góp của các cổ đông khác	71.984.920.000	24	71.984.920.000	24
Cộng	300.355.730.000	100	300.355.730.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.355.730.000	268.177.770.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	300.355.730.000	268.177.770.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.035.573	30.035.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.035.573	30.035.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.035.573	30.035.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.035.573	30.035.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.035.573	30.035.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng giữ hộ gia công (Kg)	147.938	147.938
Ngoại tệ các loại		
- USD	2.053.711,97	2.978.312,37
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.407.919.626	1.407.919.626

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Doanh thu bán hàng	-	1.077.923.360
- Doanh thu bán thành phẩm	340.443.037.272	422.438.818.059
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.270.025.330	3.058.703.569
- Doanh thu khác	501.810.885	-
Cộng	367.214.873.487	426.575.444.988

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	954.524.516
Giá vốn của thành phẩm đã bán	261.687.113.834	386.602.851.790
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.141.577.629	1.612.962.590
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	939.489.930
Cộng	282.828.691.463	390.109.828.826

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.114.607.766	661.142.180
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.070.111.483	303.620.530
Cộng	3.184.719.249	964.762.710

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Lãi tiền vay	2.249.217.238	3.881.245.664
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.018.113.251	5.563.806.083
Cộng	3.267.330.489	9.445.051.747

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	157.836.091	29.090.909
- Các khoản khác	66.045.858	889.693.435
Cộng	223.881.949	918.784.344

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	94.320.000
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng	-	192.540.006
- Các khoản bị phạt hành chính	-	189.134.580
- Xử lý công nợ	23.279.629.750	-
- Các khoản khác	195.048.793	242.536.864
Cộng	23.474.678.543	718.531.450

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	18.442.482.483	22.271.389.938
- Chi phí nhân viên quản lý	7.406.127.828	9.233.392.888
- Chi phí vật liệu quản lý	171.224.293	944.427.653
- Chi phí đồ dùng văn phòng	36.926.056	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	408.753.896	641.690.679
- Thuế, phí và lệ phí	725.133.237	-
- Chi phí lixăng	4.503.751.053	4.171.389.649
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.467.449	487.652.791
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.116.098.671	6.792.836.278
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	2.900.028.724	2.929.015.379
- Chi phí nhân viên	-	400.091.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.900.028.724	1.717.925.160
- Các khoản chi phí khác	-	810.998.279
Cộng	21.342.511.207	25.200.405.317

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.089.879.845	3.136.266.715
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	156.866.433
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.089.879.845	3.293.133.148

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	30.620.499.496
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	30.620.499.496
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.035.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	30.620.499.496
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.620.499.496
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.035.573
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.019

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.645.053.006	301.402.116.778
- Chi phí nhân công	31.662.920.846	34.094.309.364
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.417.187.906	12.198.486.906
- Chi phí lixăng	4.503.751.053	4.171.389.649
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.332.105.775	19.942.444.148
- Chi phí khác bằng tiền	15.263.720.372	13.545.529.299
Cộng	319.824.738.958	385.354.276.144

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tiền lương và phụ cấp	626.100.000	649.606.000
Tiền thưởng	91.152.000	44.014.000
Cộng	717.252.000	693.620.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Bloomy International L.L.C

Công ty Rich International L.L.C

Mối quan hệ

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/6/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u>
Công ty Bloomy International L.L.C		
Chi phí lixăng	4.503.751.053	4.171.389.649

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngoài các số dư với bên liên quan đã thuyết minh tại thuyết minh số V.03 và V.11, không còn số dư với các bên liên quan nào khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Lĩnh vực 4: Buôn bán phế liệu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh:

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	340.443.037.272	-	26.270.025.330	501.810.885	367.214.873.487	
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	
- Chi phí phân bổ	281.550.235.637	-	22.674.300.157	29.278.116	304.253.813.910	
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	58.892.801.635	-	3.595.725.173	472.532.769	62.961.059.577	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	38.814.968.911	-	2.995.127.245	57.213.019	41.867.309.175	
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	16.337.506.691	-	1.260.671.148	24.081.381	17.622.259.220	
Số dư tại ngày 30/6/2016						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	383.972.816.706	-	19.675.455.624	375.841.198	404.024.113.528	
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	195.091.819.638	
Tổng tài sản	383.972.816.706	-	19.675.455.624	375.841.198	599.115.933.166	
- Nợ phải trả bộ phận	184.063.960.920	-	14.203.154.085	271.309.115	198.538.424.120	
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	7.368.984.398	
Tổng nợ phải trả	184.063.960.920	-	14.203.154.085	271.309.115	205.907.408.518	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	422.438.818.059	1.077.923.360	3.058.703.569	-	426.575.444.988
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	420.896.424.524	1.039.633.042	1.854.465.614	-	423.790.523.180
: Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.542.393.535	38.290.318	1.204.237.955	-	2.784.921.808
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	36.299.843.608	92.625.128	262.832.052	-	36.655.300.787
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	24.005.769.498	61.254.739	173.815.780	-	24.240.840.018
Số dư tại ngày 30/6/2015					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	590.046.857.854	1.505.603.331	4.272.283.590	-	595.824.744.774
- Tài sản không phân bổ					89.237.150.011
Tổng tài sản	590.046.857.854	1.505.603.331	4.272.283.590	-	685.061.894.785
- Nợ phải trả bộ phận	341.652.129.201	871.782.600	2.473.760.796	-	344.997.672.597
- Nợ phải trả không phân bổ					5.640.585.179
Tổng nợ phải trả	341.652.129.201	871.782.600	2.473.760.796	-	350.638.257.776

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam;
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	273.023.366.079	94.191.507.408	367.214.873.487
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	300.390.946.600	103.633.166.928	404.024.113.528
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	31.128.242.631	10.739.066.544	41.867.309.175
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	389.008.132.417	37.567.312.571	426.575.444.988
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	543.352.117.276	52.472.627.498	595.824.744.774
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	33.427.170.433	3.228.130.354	36.655.300.787

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.961.227.866	144.909.001.499	143.961.227.866	144.909.001.499
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.591.761.421	54.802.751.208	66.591.761.421	54.802.751.208
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.130.591.772	19.030.056.250	51.130.591.772	19.030.056.250
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	261.683.581.059	218.741.808.957	261.683.581.059	218.741.808.957

Giá trị sổ sách**Giá trị hợp lý**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	25.203.375.240	18.142.774.068	25.203.375.240	18.142.774.068
Vay và nợ	139.303.554.668	112.323.992.274	139.303.554.668	112.323.992.274
Chi phí phải trả	2.426.581.140	56.583.437	2.426.581.140	56.583.437
Các khoản phải trả khác	4.674.677.795	1.845.350.870	4.674.677.795	1.845.350.870
Cộng	171.608.188.843	132.368.700.649	171.608.188.843	132.368.700.649

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	25.203.375.240	-	-	25.203.375.240
Vay và nợ	139.303.554.668	-	-	139.303.554.668
Chi phí phải trả	2.426.581.140	-	-	2.426.581.140
Các khoản phải trả khác	4.674.677.795	-	-	4.674.677.795
Cộng	<u>171.608.188.843</u>	-	-	<u>171.608.188.843</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	18.142.774.068	-	-	18.142.774.068
Vay và nợ	112.323.992.274	-	-	112.323.992.274
Chi phí phải trả	56.583.437	-	-	56.583.437
Các khoản phải trả khác	1.845.350.870	-	-	1.845.350.870
Cộng	<u>132.368.700.649</u>	-	-	<u>132.368.700.649</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa thanh lý công ty con. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung